PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT)

(Tiếp theo Công báo số 1059 + 1060)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
58.01		**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**	
5801	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ bông:	
5801	21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	22	- - Nhung kẻ đã cắt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	26	- - Các loại vải sơnin:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Xơ nhân tạo:	
5801	31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	32	- - Nhung kẻ đã cắt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	36	- - Các loại vải sơnin:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801	90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58.02		**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**	
		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802	11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802	20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802	30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5803	00	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58.04		**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**	
5804	10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Ren dệt bằng máy:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5804	21	- - Xơ nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804	29	- - Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804	30	- Ren làm băng tay	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5805	00	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58.06		**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**	
5806	10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806	20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt thoi khác:	
5806	31	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806	32	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806	39	- - Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806	40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58.07		**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**	
5807	10	- Dệt thoi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5807	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
58.08		**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**	
5808	10	- Các dải bện dạng chiếc:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5808	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5809	00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58.10		**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**	
5810	10	- Hàng thêu không lộ nền	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Hàng thêu khác:	
5810	91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810	92	- - Từ xơ nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810	99	- - Từ vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
5811	00	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
59.01		**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5901	10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5901	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59.02		**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô**	
5902	10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5902	20	- Từ polyeste:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5902	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59.03		**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5903	10	- Với poly (vinyl chlorit)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5903	20	- Với polyurethan	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5903	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59.04		**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	
5904	10	- Vải sơn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5904	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5905	00	**Các loại vải dệt phủ tường**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59.06		**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5906	10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Loại khác:	
5906	91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5906	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5907	00	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5908	00	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5909	00	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5910	00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59.11		**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	
5911	10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911	20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5911	31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^3	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911	32	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911	40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc	
60.01		**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**	
6001	10	- Vải "vòng lông dài":	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001	21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001	22	- - Từ xơ nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001	29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Loại khác:	
6001	91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001	92	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001	99	- - Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
60.02		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**	
6002	40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6002	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
60.03		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**	
6003	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003	20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003	30	- Từ xơ tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003	40	- Từ xơ nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
60.04		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**	
6004	10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6004	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
60.05		**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**	
		- Từ bông:	
6005	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ xơ tổng hợp:	
6005	24	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	32	- - Đã nhuộm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6005	33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	34	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ xơ tái tạo:	
6005	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	44	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
60.06		**Vải dệt kim hoặc móc khác**	
6006	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ bông:	
6006	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	24	- - Đã in	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006	31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	32	- - Đã nhuộm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	34	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Từ xơ tái tạo:	
6006	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	42	- - Đã nhuộm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	44	- - Đã in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may
		Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
61.01		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**	
6101	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6101	30	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6101	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
61.02		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**	
6102	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6102	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6102	30	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6102	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6103	10	- Bộ com-lê	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103	22	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	23	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103	31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	32	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	33	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6103	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103	41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	42	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	43	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6103	49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
		- Bộ com-lê:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6104	13	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104	22	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	23	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6104	31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6104	32	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	33	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo váy dài:	
6104	41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	42	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	43	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6104	44	- - Từ sợi tái tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Các loại váy và quần váy:	
6104	51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	52	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	53	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	59	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6104	61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	62	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	63	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6104	69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6105	10	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6105	20	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6105	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.06		**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
6106	10	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6106	20	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6106	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.07		**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
		- Quần lót và quần sịp:	
6107	11	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6107	12	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6107	19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107	21	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6107	22	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6107	29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6107	91	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6107	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.08		**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
		- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108	11	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6108	19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108	21	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6108	22	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6108	29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108	31	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6108	32	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6108	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6108	91	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6108	92	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6108	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.09		**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**	
6109	10	- Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6109	90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.10		**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110	11	- - Từ lông cừu	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6110	12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6110	19	- - Loại khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6110	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6110	30	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6110	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.11		**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**	
6111	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6111	30	- Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6111	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.12		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**	
		- Bộ quần áo thể thao:	
6112	11	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6112	12	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6112	19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6112	20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112	31	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6112	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112	41	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6112	49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.13	00	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.14		**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**	
6114	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6114	30	- Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6114	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.15		**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**	
6115	10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần chật ống, áo nịt khác:	
6115	21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6115	22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6115	29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6115	30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6115	94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6115	95	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6115	96	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6115	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.16		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**	
6116	10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Loại khác:	
6116	91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6116	92	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6116	93	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6116	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
61.17		**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**	
6117	10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6117	80	- Các đồ phụ trợ khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6117	90	- Các chi tiết	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
62.01		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6201	12	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6201	13	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6201	19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6201	91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6201	92	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6201	93	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6201	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.02		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6202	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6202	12	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6202	13	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6202	19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6202	91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6202	92	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6202	93	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6202	99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
		- Bộ com-lê:	
6203	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	12	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203	22	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	23	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203	31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	32	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	33	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6203	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203	41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	42	- - Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	43	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6203	49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
		- Bộ com-lê:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6204	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	12	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	13	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204	21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	22	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6204	23	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204	31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	32	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	33	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Áo váy dài:	
6204	41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	42	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	43	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	44	- - Từ sợi tái tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Váy và chân váy:	
6204	51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6204	52	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	53	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	59	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204	61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	62	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6204	63	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6204	69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	
6205	20	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6205	30	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6205	90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.06		**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
6206	10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6206	20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6206	30	- Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6206	40	- Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6206	90	- Từ các vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.07		**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207	11	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6207	19	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207	21	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6207	22	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6207	29	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6207	91	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6207	99	- - Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.08		**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
		- Váy lót và váy lót trong:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6208	11	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6208	19	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208	21	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6208	22	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6208	29	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6208	91	- - Từ bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6208	92	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6208	99	- - Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.09		**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**	
6209	20	- Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6209	30	- Từ sợi tổng hợp:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6209	90	- Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.10		**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6210	10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6210	20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6210	30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6210	40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6210	50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.11		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	
		- Quần áo bơi:	
6211	11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6211	12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211	20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6211	32	- - Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6211	33	- - Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6211	39	- - Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211	42	- - Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6211	43	- - Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6211	49	- - Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.12		**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	
6212	10	- Xu chiêng:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6212	20	- Gen và quần gen:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6212	30	- Áo nịt toàn thân:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6212	90	- Loại khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.13		**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	
6213	20	- Từ bông:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6213	90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.14		**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự**	
6214	10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6214	20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6214	30	- Từ sợi tổng hợp:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6214	40	- Từ sợi tái tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6214	90	- Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.15		**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt**	
6215	10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6215	20	- Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6215	90	- Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.16	00	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
62.17		**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	
6217	10	- Hàng phụ trợ:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6217	90	- Các chi tiết của quần áo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
63.01		**Chăn và chăn du lịch**	
6301	10	- Chăn điện	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6301	20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6301	30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6301	40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6301	90	- Chăn và chăn du lịch khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
63.02		**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	
6302	10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302	21	- - Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	22	- - Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	29	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Khăn trải giường khác:	
6302	31	- - Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	32	- - Từ sợi nhân tạo:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6302	39	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Khăn trải bàn khác:	
6302	51	- - Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	53	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	59	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Loại khác:	
6302	91	- - Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	93	- - Từ sợi nhân tạo	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6302	99	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
63.03		**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	
		- Dệt kim hoặc móc:	
6303	12	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6303	19	- - Từ vật liệu dệt khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6303	91	- - Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6303	92	- - Từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6303	99	- - Từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
63.04		**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	
		- Các bộ khăn phủ giường:	
6304	11	- - Dệt kim hoặc móc	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6304	19	- - Loại khác:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Loại khác:	
6304	91	- - Dệt kim hoặc móc:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6304	92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6304	93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6304	99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
63.05		**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng**	
6305	10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6305	20	- Từ sợi bông	RCV(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC với điều kiện sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305	32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6305	33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6305	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6305	90	- Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
63.06		**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306	12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
6306	19	- - Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
		- Tăng:	
6306	22	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6306	29	- - Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6306	30	- Buồm cho tàu thuyền	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6306	40	- Đệm hơi:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6306	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
63.07		**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
6307	10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6307	20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6307	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6308	00	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
6309	00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	WO
63.10		**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	
6310	10	- Đã được phân loại:	WO
6310	90	- Loại khác:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	
71.01		**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7101	10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
		- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101	21	- - Chưa được gia công	WO
7101	22	- - Đã gia công	RVC(40) hoặc CTSH
71.02		**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
7102	10	- Chưa được phân loại	RVC(40) hoặc CC
		- Kim cương công nghiệp:	
7102	21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
7102	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Kim cương phi công nghiệp:	
7102	31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
7102	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.03		**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7103	10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Đã gia công cách khác:	
7103	91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	RVC(40) hoặc CTSH
7103	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.04		**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7104	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.08		**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
		- Không phải dạng tiền tệ:	
7108	13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
7108	20	- Dạng tiền tệ	RVC(40) hoặc CTSH
71.12		**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**	
7112	30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	WO
		- Loại khác:	
7112	91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112	92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112	99	- - Loại khác:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
71.13		**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	RVC(40) hoặc CTSH
7113	19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH
7113	20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH
71.14		**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114	11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.17		**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
		- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117	11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	RVC(40) hoặc CTSH
7117	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
7117	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 72. Sắt và thép	
72.01		**Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**	
7201	10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
7201	20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
7201	50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
72.03		**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
7203	10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC(40) hoặc CC
7203	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.07		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	
		- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207	11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC(40)
7207	12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40)
7207	19	- - Loại khác	RVC(40)
7207	20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC(40)
72.08		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
7208	10	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC(40)
		- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208	25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40)
7208	26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40)
7208	27	- - Chiều dày dưới 3 mm:	RVC(40)
		- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	36	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40)
7208	37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7208	38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40)
7208	39	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40)
7208	40	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC(40)
		- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	51	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40)
7208	52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40)
7208	53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40)
7208	54	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40)
7208	90	- Loại khác	RVC(40)
72.09		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**	
		- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
		- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	26	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11
7209	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
72.10		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
		- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210	11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210	41	- - Hình lượn sóng:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7210	49	- - Loại khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
		- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210	61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	69	- - Loại khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
7210	90	- Loại khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
72.11		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
		- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211	13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	RVC(40)
7211	14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC(40)
7211	19	- - Loại khác:	RVC(40)
		- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211	23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	RVC(40)
7211	29	- - Loại khác:	RVC(40)
7211	90	- Loại khác:	RVC(40)
72.12		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
7212	10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11
7212	20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7212	30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11
7212	40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11
7212	50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11
7212	60	- Được dát phủ:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08, 72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40); hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09, 72.10 và 72.11
72.13		**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
7213	10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	RVC(40)
7213	20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Loại khác:	
7213	91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	RVC(40)
7213	99	- - Loại khác:	RVC(40)
72.14		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**	
7214	10	- Đã qua rèn:	RVC(40)
7214	20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	RVC(40)
7214	30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40)
		- Loại khác:	
7214	91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40)
7214	99	- - Loại khác:	RVC(40)
72.15		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
7215	10	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40)
7215	50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC(40)
7215	90	- Loại khác:	RVC(40)
72.16		**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
7216	10	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	RVC(40)
		- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216	21	- - Hình chữ L	RVC(40)
7216	22	- - Hình chữ T	RVC(40)
		- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7216	31	- - Hình chữ U	RVC(40)
7216	32	- - Hình chữ I	RVC(40)
7216	33	- - Hình chữ H	RVC(40)
7216	40	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	RVC(40)
7216	50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	RVC(40)
		- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216	61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40)
7216	69	- - Loại khác	RVC(40)
		- Loại khác:	
7216	91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40)
7216	99	- - Loại khác	RVC(40)
72.17		**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**	
7217	10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7217	20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7217	30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7217	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
72.19		**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
		- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219	31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTSH
7219	32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTSH
7219	33	- - Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTSH
7219	34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTSH
7219	35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTSH
7219	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
72.20		**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
		- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220	11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31 đến 7219.90
7220	12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31 đến 7219.90
7220	20	- Không gia công quá mức cán nguội:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31 đến 7219.90
7220	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31 đến 7219.90
		Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
73.01		**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn**	
7301	10	- Cọc cừ	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 và 72.11
7301	20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 và 72.11
73.02		**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**	
7302	10	- Ray	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7302	30	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7302	40	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7302	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
73.03	00	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc**	RVC(40) hoặc CC
73.04		**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304	11	- - Bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
		- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304	22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	23	- - Ống khoan khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304	31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304	41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7304	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304	51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7304	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
73.05		**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm**	
		- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305	11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
7305	12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
7305	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
7305	20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
		- Loại khác, được hàn:	
7305	31	- - Hàn theo chiều dọc:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
7305	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
7305	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
73.06		**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7306	11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
7306	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
		- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306	21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
7306	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
7306	30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
7306	40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
7306	50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 72.08, 7209 và 72.11
		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306	61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7306	69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7306	90	- Loại khác:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
73.07		**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**	
		- Phụ kiện dạng đúc:	
7307	11	- - Bằng gang không dẻo:	RVC(40) hoặc CC
7307	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307	21	- - Loại có mép bích để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
7307	22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
7307	23	- - Loại hàn giáp mối:	RVC(40) hoặc CC
7307	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7307	91	- - Loại có mép bích để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
7307	92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 73.04, 73.05 và 73.06
7307	93	- - Loại hàn giáp mối:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 73.04, 73.05 và 73.06
7307	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 73.04, 73.05 và 73.06
73.08		**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép**	
7308	10	- Cầu và nhịp cầu:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
7308	20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7308	30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
7308	40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
7308	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
73.09	00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12, 72.25 và 72.26
73.10		**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7310	10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12, 72.25 và 72.26
		- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310	21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12
7310	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12
73.11	00	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
73.12		**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**	
7312	10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	RVC(40)
7312	90	- Loại khác	RVC(40)
7313	00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 và 72.17
73.14		**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn**	
		- Tấm đan:	
7314	12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
7314	14	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
7314	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
7314	20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
		- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314	31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7314	39	- - Loại khác	
		- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7314	41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7314	42	- - Được tráng plastic	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7314	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7314	50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
73.15		**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**	
		- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315	11	- - Xích con lăn:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	12	- - Xích khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	19	- - Các bộ phận:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	20	- Xích trượt	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
		- Xích khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7315	90	- Các bộ phận khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
7316	00	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CC
73.17	00	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73.18		**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép**	
		- Các sản phẩm đã ren:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7318	11	- - Vít đầu vuông	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	12	- - Vít gỗ khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	13	- - Đinh móc và Đinh vòng	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	14	- - Vít tự hãm	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	16	- - Đai ốc	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	19	- - Loại khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
		- Các sản phẩm không có ren:	
7318	21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7318	22	- - Vòng đệm khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	23	- - Đinh tán	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	24	- - Chốt hãm và chốt định vị	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7318	29	- - Loại khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73.19		**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
7319	40	- Kim băng và các loại kim khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
7319	90	- Loại khác:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73.20		**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**	
7320	10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7320	20	- Lò xo cuộn:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
7320	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
73.23		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
7323	10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7323	91	- - Bằng gang, chưa tráng men:	RVC(40) hoặc CC
7323	92	- - Bằng gang, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
7323	93	- - Bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
7323	94	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
7323	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
73.24		**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
7324	10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
		- Bồn tắm:	
7324	21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:	RVC(40) hoặc CC
7324	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
7324	90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC(40) hoặc CC
73.25		**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**	
7325	10	- Bằng gang không dẻo:	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7325	91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
7325	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
73.26		**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**	
		- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326	11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07
7326	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07
7326	20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13
		Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
7401	00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	RVC(40) hoặc CC
7404	00	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**	WO
7503	00	**Niken phế liệu và mảnh vụn**	WO
75.07		**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông)**	
7507	20	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 76. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
76.01		**Nhôm chưa gia công**	
7601	10	- Nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CC
7601	20	- Nhôm hợp kim	RVC(40) hoặc CC
7602	00	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn**	WO
76.05		**Dây nhôm**	
		- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605	11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.04

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7605	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.04
		- Bằng nhôm hợp kim:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.04
7605	21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.04
7605	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.04
76.07		**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
		- Chưa được bồi:	
7607	11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.06
7607	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.06
7607	20	- Đã bồi	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.06
76.14		**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
7614	10	- Có lõi thép:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.05
7614	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 76.05
		Chương 78. Chì và các sản phẩm bằng chì	
78.01		**Chì chưa gia công**	
7801	10	- Chì tinh luyện	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7801	91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	RVC(40) hoặc CC
7801	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7802	00	**Chì phế liệu và mảnh vụn**	WO
7902	00	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn**	WO
8002	00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	WO
		Chương 81. Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng	
81.01		**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Loại khác:	
8101	94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CTSH
8101	96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
8101	97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8101	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
81.02		**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Loại khác:	
8102	94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CTSH
8102	95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
8102	96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
8102	97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8102	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.03		**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8103	20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8103	30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8103	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
81.04		**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Magie chưa gia công:	
8104	11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
8104	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8104	20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8104	30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8104	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.05		**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8105	20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	RVC(40) hoặc CTSH
8105	30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8105	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.06	00	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	RVC(40) hoặc CTSH
81.07		**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8107	20	- Cađimi chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8107	30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8107	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.08		**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8108	20	- Titan chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8108	30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8108	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.09		**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8109	20	- Zircon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8109	30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8109	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
81.10		**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8110	10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8110	20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8110	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8111	00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	RVC(40) hoặc CTSH
81.12		**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Beryli:	
8112	13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Crom:	
8112	21	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8112	22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tali:	
8112	51	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8112	52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8112	92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8112	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8113	00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	RVC(40) hoặc CC
		Chương 83. Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản	
83.01		**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8301	10	- Khóa móc	RVC(40) hoặc CTSH
8301	20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
8301	30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	RVC(40) hoặc CTSH
8301	40	- Khóa loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8301	50	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	RVC(40) hoặc CTSH
83.04	00	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03**	RVC(40) hoặc CTSH
83.05		**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
8305	10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	RVC(40) hoặc CTSH
8305	20	- Ghim dập dạng băng:	RVC(40) hoặc CTSH
8305	90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:	RVC(40) hoặc CTSH
83.06		**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
8306	10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306	21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC(40) hoặc CTSH
8306	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8306	30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
83.08		**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	
8308	10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	RVC(40) hoặc CTSH
8308	20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC(40) hoặc CTSH
8308	90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
83.09		**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	
8309	10	- Nút hình vương miện	RVC(40) hoặc CTSH
8309	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
83.11		**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại**	
8311	10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung , để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTSH
8311	20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8311	30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	RVC(40) hoặc CTSH
8311	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 84. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
84.01		**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
8401	10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
8401	20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
8401	30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	RVC(40) hoặc CTSH
84.02		**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
		- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402	11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	RVC(40) hoặc CTSH
8402	12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	RVC(40) hoặc CTSH
8402	19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	RVC(40) hoặc CTSH
8402	20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
84.03		**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
8403	10	- Nồi hơi	RVC(40) hoặc CTSH
84.04		**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	
8404	10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8404	20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.05		**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
8405	10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC(40) hoặc CTSH
84.06		**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
8406	10	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tua bin loại khác:	
8406	81	- - Công suất trên 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH
8406	82	- - Công suất không quá 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH
84.07		**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện**	
8407	10	- Động cơ máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ đẩy thủy:	
8407	21	- - Động cơ gắn ngoài:	RVC(40) hoặc CTSH
8407	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407	31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC(40)
8407	32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC(40)
8407	33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	RVC(40)
8407	34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	RVC(40)
8407	90	- Động cơ khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.08		**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)**	
8408	10	- Động cơ máy thủy:	RVC(40) hoặc CTSH
8408	20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	RVC(40)
8408	90	- Động cơ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.09		**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
8409	10	- Dùng cho động cơ máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8409	91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC(40)
8409	99	- - Loại khác:	RVC(40)
84.10		**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
		- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410	11	- - Công suất không quá 1.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
8410	12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
8410	13	- - Công suất trên 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
84.11		**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
		- Tua bin phản lực:	
8411	11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH
8411	12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tua bin cánh quạt:	
8411	21	- - Công suất không quá 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH
8411	22	- - Công suất trên 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các loại tua bin khí khác:	
8411	81	- - Công suất không quá 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
8411	82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8411	91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC(40) hoặc CTSH
8411	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.12		**Động cơ và mô tơ khác**	
8412	10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412	21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
8412	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412	31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
8412	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8412	80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.13		**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng**	
		- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:	
8413	11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	RVC(40) hoặc CTSH
8413	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8413	20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	RVC(40)
8413	40	- Bơm bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
8413	50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	70	- Bơm ly tâm khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413	81	- - Bơm:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	82	- - Máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8413	92	- - Của máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
84.14		**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
8414	10	- Bơm chân không	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8414	20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :	RVC(40) hoặc CTSH
8414	40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quạt:	
8414	51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.15		**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
8415	10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	RVC(40) hoặc CTSH
8415	20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	RVC(40)
		- Loại khác:	
8415	81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	RVC(40) hoặc CTSH
8415	82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
8415	83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
84.16		**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự**	
8416	10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
8416	20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8416	30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.17		**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
8417	10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
8417	20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC(40) hoặc CTSH
8417	80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.18		**Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	
8418	10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
8418	21	- - Loại sử dụng máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
8418	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8418	30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	RVC(40) hoặc CTSH
8418	40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	RVC(40) hoặc CTSH
8418	50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418	61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC(40) hoặc CTSH
8418	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.19		**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng,**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện	
		- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419	11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy sấy:	
8419	31	- - Dùng để sấy nông sản:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị khác:	
8419	81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.20		**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
8420	10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.21		**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
		- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421	11	- - Máy tách kem	RVC(40) hoặc CTSH
8421	12	- - Máy làm khô quần áo	RVC(40) hoặc CTSH
8421	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421	21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	RVC(40) hoặc CTSH
8421	22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	RVC(40) hoặc CTSH
8421	23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC(40)
8421	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421	31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	RVC(40)
8421	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.22		**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống**	
		- Máy rửa bát đĩa:	
8422	11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8422	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8422	20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC(40) hoặc CTSH
8422	30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) hoặc CTSH
8422	40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC(40) hoặc CTSH
84.23		**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
8423	10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Cân trọng lượng khác:	
8423	81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	RVC(40) hoặc CTSH
84.24		**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
8424	10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	RVC(40) hoặc CTSH
8424	20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8424	30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị khác:	
8424	81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC(40) hoặc CTSH
8424	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.25		**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
		- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425	11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTSH
8425	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tời ngang; tời dọc:	
8425	31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTSH
8425	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Kích; tời nâng xe:	
8425	41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	RVC(40) hoặc CTSH
8425	42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	RVC(40) hoặc CTSH
8425	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

(Xem tiếp Công báo số 1063 + 1064)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng